Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,65
2	Công trình giáo dục	111,03
3	Công trình văn hóa	115,87
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,30
5	Công trình y tế	112,41
6	Công trình thể thao	111,32
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,65
1.2	Trạm biến áp	114,94
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,11
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,87
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,13
2	Công trình thoát nước	114,42
3	Công trình chiếu sáng	117,00
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,94
5	Công trình cây xanh đô thị	104,70
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,00
1.2	Đường bê tông nhựa	114,80
2	Công trình cầu	111,96
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,37
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,54
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	112,84
2	Kênh bê tông	115,37
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,85
4	Kè bê tông cốt thép	113,71

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,66
2	Công trình giáo dục	111,07
3	Công trình văn hóa	115,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,35
5	Công trình y tế	112,45
6	Công trình thể thao	111,58
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,68
1.2	Trạm biến áp	114,95
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,39
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,12
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,30
2	Công trình thoát nước	114,93
3	Công trình chiếu sáng	117,03
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,18
5	Công trình cây xanh đô thị	104,72
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,41
1.2	Đường bê tông nhựa	115,16
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,53
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,89
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	113,20
2	Kênh bê tông	115,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,16
4	Kè bê tông cốt thép	114,02

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,50
2	Công trình giáo dục	110,89
3	Công trình văn hóa	114,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,16
5	Công trình y tế	112,29
6	Công trình thể thao	111,36
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,66
1.2	Trạm biến áp	114,95
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,04
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,84
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,21
2	Công trình thoát nước	114,64
3	Công trình chiếu sáng	117,02
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,83
5	Công trình cây xanh đô thị	104,68
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,31
1.2	Đường bê tông nhựa	114,75
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,46
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,67
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	112,95
2	Kênh bê tông	115,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,04
4	Kè bê tông cốt thép	113,81

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I năm 2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	110,60
2	Công trình giáo dục	110,99
3	Công trình văn hóa	115,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,27
5	Công trình y tế	112,38
6	Công trình thể thao	111,42
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,66
1.2	Trạm biến áp	114,95
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,18
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,94
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình cấp nước	110,21
2	Công trình thoát nước	114,66
3	Công trình chiếu sáng	117,02
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,98
5	Công trình cây xanh đô thị	104,70
IV	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,24
1.2	Đường bê tông nhựa	114,90
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,45
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,70
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	
1	Đập bê tông	112,99
2	Kênh bê tông	115,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,01
4	Kè bê tông cốt thép	113,84